

Số: 397/PVCFC-IR
V/v Báo cáo tài chính năm 2016
đã được kiểm toán.

Cà Mau, ngày 27 tháng 03 năm 2017

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM**

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch chứng khoán TP.HCM.

Tên công ty: **Công ty cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau**

Mã chứng khoán: **DCM**

Địa chỉ trụ sở chính: Lô D, KCN Phường 1, đường Ngô Quyền, Phường 1, Tp. Cà Mau.

Điện thoại đi động: (0780) 3819 000

Fax: (0780) 3590 501

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Trần Mỹ

Địa chỉ: Lô D, KCN Phường 1, đường Ngô Quyền, Phường 1, Tp. Cà Mau.

Loại thông tin công bố:

Định kỳ Bất thường (24h) Bất thường (72h) Yêu cầu

Nội dung thông tin công bố: *Thông báo Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2016 đã được kiểm toán của Công ty cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau.*

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau www.pvcfc.com.vn, mục Quan hệ cổ đông vào ngày 27/03/2017.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã được công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT-PVCFC (để b/c);
- BKS -PVCFC(để b/c);
- TGD-PVCFC (để b/c);
- Lưu: VT, IR.

Đính kèm:

- Báo cáo tài chính riêng năm 2016;
- Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2016;



Trần Mỹ

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN
PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 395/PVCFC-TCKT

Cà Mau, ngày 27 tháng 03 năm 2017

V/v giải trình một số nội dung về Báo cáo tài chính năm 2016 đã được kiểm toán.

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch chứng khoán Tp. HCM.

Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau (PVCFC - mã chứng khoán DCM) giải trình một số nội dung sau:

1. Biến động của lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp giữa năm 2016 so với năm 2015

Đơn vị tính: tỷ đồng

Chỉ tiêu	Năm 2016	Năm 2015	Chênh lệch giữa năm 2016 so với năm 2015		Ghi chú
			Số tiền	%	
(1)	(2)	(3)	(4)=(3)-(2)	(5)=(4)/(3)	
Báo cáo tài chính riêng					
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	652,77	708,19	-55,42	-8	(i)
Thuế TNDN hiện hành	33,47	1,34	32,13	2.390	(ii)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	619,30	706,85	-87,55	-12	(iii)
Báo cáo tài chính hợp nhất					
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	658,89	714,80	-55,91	-8	(i)
Thuế TNDN hiện hành	34,55	2,34	32,21	1.378	(ii)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	624,34	712,46	-88,12	-12	(iii)

(i): Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế năm 2016 giảm so với năm 2015 ảnh hưởng chủ yếu bởi biến động của doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh ure; tuy nhiên do giá vốn hàng bán, chi phí tài chính giảm và doanh thu tài chính tăng dẫn đến lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp 6 tháng đầu năm 2016 của công ty mẹ giảm 55,42 tỷ và công ty mẹ - con giảm 55,91 tỷ so với cùng kỳ năm 2015. Cụ thể như sau:

- Cung - cầu phân bón trong nước biến động dẫn đến giá bán và doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh ure của PVCFC năm 2016 giảm nhiều so với cùng kỳ. Trong năm 2016, cung - cầu ure trong nước biến động và nạn hạn hán và xâm nhập mặn nhưng sản lượng tiêu thụ ure vẫn cao hơn so với năm 2015;
- Giá vốn hàng bán trong năm 2016 giảm chủ yếu do giá khí tạm quyết toán năm 2016 được Tập đoàn phê duyệt tại Quyết định số 1110/QĐ-DKVN

ngày 27 tháng 02 năm 2017 để đảm bảo tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên vốn chủ sở hữu bình quân đạt 12%;

- Biến động tỷ giá làm phát sinh chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản vay có gốc ngoại tệ và số dư nợ giảm dẫn đến chi phí tài chính giảm và doanh thu tài chính tăng so với năm 2015.

(ii): Theo công văn số 4641/TCT-CS của Tổng cục thuế ngày 02 tháng 12 năm 2018, Công ty được hưởng ưu đãi thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong 15 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh, miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo. Năm 2016 là năm đầu tiên Công ty được hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế phải nộp đối với thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh vì vậy chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của PVCFC năm 2016 tăng so với cùng kỳ năm 2015.

(iii): Vì các nguyên nhân đã giải trình ở nội dung (i) và (ii) dẫn đến lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2016 giảm so năm 2015.

2. Giải trình các vấn đề cần nhấn mạnh

PVCFC bắt đầu hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần từ ngày 15 tháng 01 năm 2015. Hiện nay, PVCFC cùng với Tập đoàn Dầu khí Việt Nam đang tiến hành công tác quyết toán cổ phần hóa để xác định giá trị phần vốn Nhà nước tại ngày chính thức chuyển thành công ty cổ phần, và sẽ đưa ra Biên bản xác định phần vốn Nhà nước trong thời gian sớm nhất.

Trên đây là giải trình của Công ty về một số nội dung về Báo cáo tài chính năm 2016 đã được kiểm toán.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT-PVCFC (để b/c);
- BKS -PVCFC(để b/c);
- TGD-PVCFC (để b/c);
- Lưu: VT, TCKT, IR.

KT.TỔNG GIÁM ĐỐC



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Lê Ngọc Minh Trí

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã Hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

**Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2016**



CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU

Lô D, Khu công nghiệp Phường 1, đường Ngô Quyền, phường 1
Thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau, CHXHCN Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	10 - 35

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU

Lô D, Khu công nghiệp Phường 1, đường Ngô Quyền, phường 1
Thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Đức Thành	Chủ tịch
Ông Bùi Minh Tiến	Ủy viên
Bà Trần Thị Bình	Ủy viên
Ông Trần Chí Nguyễn	Ủy viên
Ông Trần Mỹ	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Bùi Minh Tiến	Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Trọng Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Văn Tiến Thanh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Hạnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Ngọc Minh Trí	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

001
CƠ
H
EL
I
ĐA

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU

Lô D, Khu công nghiệp Phường 1, đường Ngô Quyền, phường 1
Thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,




Lê Ngọc Minh Trí
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 3 năm 2017

250
3 7
H H
IT
NA
TP.

Số: *GM* /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 20 tháng 3 năm 2017, từ trang 5 đến trang 35, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng đã trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Các vấn đề cần nhấn mạnh

- Công ty chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần từ ngày 15 tháng 01 năm 2015. Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 chưa bao gồm các điều chỉnh có thể phát sinh liên quan đến việc xác định phần vốn Nhà nước do Công ty chưa có Biên bản xác định phần vốn Nhà nước tại ngày chính thức chuyển thành công ty cổ phần.
- Như trình bày tại Thuyết minh số 9 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng, Công ty đang ghi nhận phải thu Tập đoàn Dầu khí Việt Nam liên quan đến giai đoạn cổ phần hóa với số tiền khoảng 276,8 tỷ đồng. Đây là lợi nhuận của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 14 tháng 01 năm 2015 đã chuyển quá về Tập đoàn. Ban Tổng Giám đốc xác định khoản phải thu này sẽ được thu hồi khi Công ty thực hiện quyết toán phần vốn Nhà nước với Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề này.



Khúc Thị Lan Anh
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0036-2013-001-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 20 tháng 3 năm 2017
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Vũ Mạnh Hùng
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 2737-2013-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		4.018.521.887.465	4.414.372.139.313
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	813.252.282.373	1.208.205.261.544
1. Tiền	111		481.252.282.373	176.205.261.544
2. Các khoản tương đương tiền	112		332.000.000.000	1.032.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	2.300.000.000.000	2.702.555.555.556
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2.300.000.000.000	2.702.555.555.556
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		476.159.875.570	79.400.468.739
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	3.635.161.100	6.819.702.460
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	17.658.016.630	14.976.365.167
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	454.866.697.840	57.604.401.112
IV. Hàng tồn kho	140	10	364.880.297.728	382.355.401.362
1. Hàng tồn kho	141		366.385.361.876	383.068.249.035
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.505.064.148)	(712.847.673)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		64.229.431.794	41.855.452.112
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	28.841.582.279	21.411.788.029
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		32.040.550.899	20.046.317.478
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	3.347.298.616	397.346.605
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		8.874.102.896.492	10.011.630.888.116
I. Tài sản cố định	220		8.701.147.653.844	9.796.509.476.321
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	8.638.707.373.126	9.728.043.995.280
- Nguyên giá	222		13.778.938.844.484	13.602.048.665.814
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(5.140.231.471.358)	(3.874.004.670.534)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	62.440.280.718	68.465.481.041
- Nguyên giá	228		95.872.466.668	81.168.329.895
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(33.432.185.950)	(12.702.848.854)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240	14	53.684.893.195	95.437.715.195
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		53.684.893.195	95.437.715.195
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250	6	20.826.250.000	16.661.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		20.826.250.000	16.661.000.000
IV. Tài sản dài hạn khác	260		98.444.099.453	103.022.696.600
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	98.444.099.453	103.022.696.600
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		12.892.624.783.957	14.426.003.027.429

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		7.076.467.284.936	8.223.404.481.071
I. Nợ ngắn hạn	310		2.522.793.115.206	2.424.393.974.267
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	694.917.293.842	312.481.162.568
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	64.450.940.342	153.444.525.172
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	1.979.235.163	5.760.953.880
4. Phải trả người lao động	314		40.096.782.541	66.041.315.539
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	67.194.447.623	342.406.784.754
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	247.696.737.606	205.744.886.720
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	1.350.810.384.314	1.310.820.808.870
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		55.647.293.775	27.693.536.764
II. Nợ dài hạn	330		4.553.674.169.730	5.799.010.506.804
1. Phải trả dài hạn khác	337	19	1.055.667.075	33.175.238.300
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	4.511.046.170.426	5.730.708.043.802
3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		41.572.332.229	35.127.224.702
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		5.816.157.499.021	6.202.598.546.358
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	5.816.157.499.021	6.202.598.546.358
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		5.294.000.000.000	5.294.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		5.294.000.000.000	5.294.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		159.137.253.402	371.396.247.833
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		363.020.245.619	537.202.298.525
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		-	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		363.020.245.619	537.202.298.525
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		12.892.624.783.957	14.426.003.027.429


 Huỳnh Thị Ngọc Hà
 Người lập biểu


 Đinh Như Cường
 Kế toán trưởng


 Lê Ngọc Minh Trí
 Phó Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 3 năm 2017

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 15/01/2015 đến ngày 31/12/2015	
			Năm nay	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	4.951.519.499.734	5.658.347.926.000
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	61.578.260.352	87.468.200.037
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		4.889.941.239.382	5.570.879.725.963
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	25	3.602.739.772.210	3.963.088.038.112
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		1.287.201.467.172	1.607.791.687.851
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	285.486.655.090	226.287.628.978
7. Chi phí tài chính	22	28	429.997.146.694	657.236.842.893
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		203.937.110.047	229.462.755.159
8. Chi phí bán hàng	25	29	272.069.185.417	273.900.764.527
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	243.948.057.295	196.900.416.250
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		626.673.732.856	706.041.293.159
11. Thu nhập khác	31	30	26.118.882.026	6.845.641.304
12. Chi phí khác	32	30	27.031.577	4.697.656.010
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		26.091.850.449	2.147.985.294
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		652.765.583.305	708.189.278.453
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	31	33.466.934.592	1.344.148.816
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		619.298.648.713	706.845.129.637
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	1.011	1.175


 Huỳnh Thị Ngọc Hà
 Người lập biểu


 Đinh Như Cường
 Kế toán trưởng


 Lê Ngọc Minh Trí
 Phó Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 3 năm 2017

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Từ ngày 15/01/2015
			đến ngày 31/12/2015
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	652.765.583.305	708.189.278.453
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	1.285.534.155.836	1.221.409.114.676
Các khoản dự phòng	03	792.216.475	712.847.673
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	72.779.573.574	301.519.401.097
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(159.901.135.909)	(166.686.145.750)
Chi phí lãi vay	06	203.937.110.047	229.462.755.159
Các khoản điều chỉnh khác	07	15.000.000.000	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	2.070.907.503.328	2.294.607.251.308
Thay đổi các khoản phải thu	09	(417.429.377.115)	(14.462.522.655)
Thay đổi hàng tồn kho	10	16.682.887.159	(191.534.922.510)
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(38.639.313.956)	98.219.664.674
Thay đổi chi phí trả trước	12	(2.851.197.103)	53.073.856.155
Tiền lãi vay đã trả	14	(202.163.538.304)	(238.864.572.242)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(5.161.367.983)	(32.974.510.837)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(62.529.837.030)	(59.859.970.253)
Chuyển số dư Quỹ Đầu tư phát triển về Tập đoàn		(286.574.832.277)	-
Chuyển tiền bán cổ phần về Tập đoàn		-	(1.581.808.975.597)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1.072.240.926.719	326.395.298.043
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(146.607.140.258)	(154.039.307.103)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	354.577.637
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(5.100.000.000.000)	(3.963.556.166.262)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	5.502.555.555.556	4.427.282.094.080
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	164.254.200.318	160.683.323.155
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	420.202.615.616	470.724.521.507


Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 15/01/2015	
		Năm nay	đến ngày 31/12/2015
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	70.000.000.000	-
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.322.487.808.840)	(1.244.783.019.739)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(634.944.650.000)	(390.233.293.375)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(1.887.432.458.840)	(1.635.016.313.114)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(394.988.916.505)	(837.896.493.564)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	1.208.205.261.544	2.046.118.634.821
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	35.937.334	(16.879.713)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	813.252.282.373	1.208.205.261.544


Huỳnh Thị Ngọc Hà
Người lập biểu


Đinh Như Cường
Kế toán trưởng


Lê Ngọc Minh Trí
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 3 năm 2017

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU

Lô D, KCN Phường 1, đường Ngô Quyền, phường 1
 Thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau, CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 09-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty TNHH Một thành viên Phân bón Dầu khí Cà Mau - là công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2001012298 cấp lần đầu ngày 24 tháng 3 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp.

Công ty TNHH Một thành viên Phân bón Dầu khí Cà Mau chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần với tên gọi Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2001012298 ngày 15 tháng 01 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp, với vốn điều lệ là 5.294.000.000.000 đồng. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 31 tháng 3 năm 2015 với mã chứng khoán là DCM.

Công ty mẹ của Công ty là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 868 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 857).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất phân bón, hợp chất ni tơ và hóa chất cơ bản.
- Bán buôn phân bón, hóa chất sử dụng trong công - nông nghiệp.
- Bán lẻ phân bón, hóa chất sử dụng trong công - nông nghiệp.
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật sử dụng phân bón và hóa chất.
- Kho bãi, lưu giữ và bốc xếp hàng hóa.
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật, kiểm tra và phân tích kỹ thuật.
- Sửa chữa, bảo dưỡng máy móc thiết bị.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh phân bón.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 01 công ty con là Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam. Thông tin khái quát về công ty con của Công ty như sau:

	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ sở hữu</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Hoạt động chính</u>
	Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam	Bạc Liêu 51,03%	51,03%	Sản xuất bao bì

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)

Cấu trúc doanh nghiệp (Tiếp theo)

Công ty có 01 chi nhánh là Chi nhánh Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau – Ban quản lý Dự án chuyên ngành được thành lập theo Quyết định số 1109/QĐ-PVCFC ngày 01 tháng 6 năm 2016 của Hội đồng Quản trị Công ty. Chi nhánh là đơn vị hạch toán phụ thuộc, có trụ sở đóng tại Lô D, Khu công nghiệp Phường 1, đường Ngô Quyền, phường 1, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau, có con dấu riêng để giao dịch, được mở tài khoản tại các ngân hàng theo quy định của pháp luật.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho kỳ hoạt động từ ngày 15 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 21 tháng 3 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC ("Thông tư 53") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 53 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Khoản cổ tức, lợi nhuận đã sử dụng để đánh giá lại giá trị khoản đầu tư vào công ty con khi xác định giá trị doanh nghiệp của công ty mẹ phục vụ công tác cổ phần hoá và các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia sau ngày đầu tư được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp" và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Năm nay (Số năm)
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc và thiết bị	5 - 12
Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	5 - 6
Thiết bị văn phòng	3 - 6
Tài sản cố định khác	3 - 6

Các tài sản cố định hữu hình của Công ty đã được đánh giá lại khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định, khấu hao điều chỉnh được bắt đầu khi Công ty chính thức chuyển sang công ty cổ phần.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, bản quyền, bằng sáng chế và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất tăng do thực hiện đánh giá lại giá trị và chuyển sang hình thức Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng khi chuyển sang công ty cổ phần được ghi tăng khoản phải trả Nhà nước.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Năm nay (Số năm)
Quyền sử dụng đất	20 - 50
Bản quyền, bằng sáng chế	3
Phần mềm máy tính	3

Các tài sản cố định vô hình của Công ty đã được đánh giá lại khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định, khấu hao điều chỉnh được bắt đầu khi Công ty chính thức chuyển sang Công ty cổ phần.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm chi phí bảo hiểm tài sản Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau, chi phí sửa chữa tài sản cố định, chi phí hóa chất xúc tác, giá trị lợi thế kinh doanh của doanh nghiệp và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Giá trị lợi thế kinh doanh của doanh nghiệp phản ánh lợi thế kinh doanh phát sinh khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa. Khoản lợi thế kinh doanh này được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian 3 năm kể từ khi Công ty chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị hóa chất xúc tác, công cụ, dụng cụ loại nhỏ đã xuất dùng, chi phí sửa chữa tài sản cố định... và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 14 tháng đến 36 tháng.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty. Quỹ được hình thành trên nhu cầu phát triển và đổi mới công nghệ của Công ty và được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Theo hướng dẫn tại Công văn số 4360/DKVN-TCKT ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và Công văn số 7526/BTC-TCĐN ngày 08 tháng 6 năm 2015 của Bộ Tài chính về việc tỷ giá hạch toán ngoại tệ, Công ty áp dụng tỷ giá mua vào do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố để chuyển đổi các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2016. Tỷ giá nêu trên có sự khác biệt so với tỷ giá quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200").

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 61101000153 ngày 04 tháng 12 năm 2012 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Cà Mau, Công ty được hưởng các ưu đãi đối với dự án Nhà máy Đạm Cà Mau như sau:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp: được áp dụng mức thuế suất ưu đãi và miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.
- Đất đai: được miễn, giảm thuế sử dụng đất, tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và tiền thuê mặt nước theo quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật về thuế hiện hành.
- Thuế nhập khẩu: được miễn thuế nhập khẩu đối với thiết bị, vật tư, phương tiện vận tải và hàng hóa khác để thực hiện dự án đầu tư theo quy định Luật thuế nhập khẩu, thuế xuất khẩu.

Đối với thu nhập từ hoạt động kinh doanh chính phát sinh từ Dự án Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau, Công ty đang trong giai đoạn được hưởng ưu đãi thuế. Năm 2016 là năm đầu tiên Công ty được hưởng ưu đãi thuế giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp. Đối với các hoạt động kinh doanh khác ngoài Dự án Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty không có khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên bảng cân đối kế toán với cơ sở tính thuế thu nhập.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tiền mặt	46.016.273	233.609.517
Tiền gửi ngân hàng	481.206.266.100	175.971.652.027
Các khoản tương đương tiền (*)	332.000.000.000	1.032.000.000.000
	<u>813.252.282.373</u>	<u>1.208.205.261.544</u>

(*) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại.

Các khoản tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền được gửi tại các ngân hàng thương mại tại Việt nam. Tổng Công ty thường xuyên đánh giá và tin tưởng rằng tất cả các khoản tiền gửi ngân hàng không có rủi ro về tính thanh khoản hoặc khả năng thu hồi.

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Số đầu năm			
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND		
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn						
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	2.300.000.000.000	2.300.000.000.000	2.702.555.555.556	2.702.555.555.556		
	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào công ty con						
Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam	20.826.250.000	-	23.741.925.000	16.661.000.000	-	26.490.990.000
	Năm nay			Năm trước		
	Doanh thu VND	Chi phí VND	Lợi nhuận sau thuế VND	Doanh thu VND	Chi phí VND	Lợi nhuận sau thuế VND
Tình hình hoạt động của Công ty con trong năm	153.298.850.980	143.970.916.756	9.206.423.335	144.476.510.268	134.566.529.895	8.947.250.575
	Cổ tức và lợi nhuận được chia			Cổ tức và lợi nhuận được chia		
	Bán hàng VND	Mua hàng hóa VND	nhuận được chia VND	Bán hàng VND	Mua hàng hóa VND	nhuận được chia VND
Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và công ty con trong năm	-	133.069.407.060	4.165.250.000	-	133.116.824.210	3.332.200.000

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Công ty TNHH Hóa chất và Xây dựng Phú Mỹ	3.600.130.403	6.817.482.477
Các khách hàng khác	35.030.697	2.219.983
	<u>3.635.161.100</u>	<u>6.819.702.460</u>

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Công ty TNHH Thương mại Kỹ thuật Tri Việt	6.785.642.866	-
Công ty TNHH Thiết bị Phụ tùng Vimico	2.115.198.796	-
Công ty Cổ phần Petro Enertech	-	4.405.376.200
Trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội	1.800.000.000	1.800.000.000
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sản xuất Sắc Màu	-	2.011.606.003
Các nhà cung cấp khác	6.957.174.968	6.759.382.964
	<u>17.658.016.630</u>	<u>14.976.365.167</u>

9. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Phải thu Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	393.555.154.634	-
- Tiền khí tạm tính điều chỉnh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (i)	116.793.453.543	-
- Phải thu liên quan đến giai đoạn cổ phần hóa (ii)	276.761.701.091	-
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	24.203.716.668	32.722.031.077
Hỗ trợ vốn Ban Quản lý Dự án Khí - Điện - Đạm Cà Mau (iii)	19.718.000.000	19.718.000.000
Tạm ứng cán bộ công nhân viên	6.366.971.000	1.858.444.400
Phải thu Công ty Bảo hiểm PVI Thành phố Hồ Chí Minh	4.053.625.704	-
Ký cược, ký quỹ	390.000.000	1.486.690.397
Phải thu khác	6.579.229.834	1.819.235.238
	<u>454.866.697.840</u>	<u>57.604.401.112</u>
Phải thu ngắn hạn khác các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 34)	<u>415.245.932.412</u>	<u>25.041.611.111</u>

- (i) Tiền khí tạm tính phải thu từ Tập đoàn Dầu khí Việt Nam cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 được Công ty xác định và điều chỉnh theo giá khí tạm quyết toán năm 2016 là 1,959 USD/triệu BTU căn cứ vào Quyết định số 1110/QĐ-DKVN ngày 27 tháng 02 năm 2017 của Tổng Giám đốc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.
- (ii) Phần ảnh hưởng lợi nhuận của kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 14 tháng 01 năm 2015 đã chuyển quá về Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Khoản phải thu này sẽ được thu hồi khi Công ty thực hiện quyết toán phần vốn Nhà nước với Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.
- (iii) Số dư hỗ trợ vốn Ban Quản lý Dự án Khí - Điện - Đạm Cà Mau ("Ban Quản lý dự án") phản ánh số tiền Công ty đã chuyển cho Ban Quản lý Dự án từ năm 2013 để thanh toán các khoản công nợ. Khoản hỗ trợ vốn này không có tài sản đảm bảo và không chịu lãi suất.

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	173.820.182.777	-	136.936.776.398	-
Công cụ, dụng cụ	1.686.454.799	-	1.313.881.821	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	53.247.077.817	(1.505.064.148)	181.424.166.910	(712.847.673)
Thành phẩm	55.116.828.707	-	33.041.628.233	-
Hàng hoá	27.061.792.000	-	-	-
Hàng gửi bán	55.453.025.776	-	30.351.795.673	-
Cộng	366.385.361.876	-1.505.064.148	383.068.249.035	(712.847.673)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho cho một số phế phẩm có giá gốc cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được với số tiền 1.505.064.148 đồng.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm tài sản Nhà máy Đạm Cà Mau	16.920.110.765	14.615.383.401
Pano quảng cáo	2.677.433.264	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	9.244.038.250	6.796.404.628
	28.841.582.279	21.411.788.029
Dài hạn		
Lợi thế kinh doanh (*)	46.513.175.754	93.026.351.508
Hóa chất xúc tác	23.398.011.981	-
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	20.130.240.727	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	8.402.670.991	9.996.345.092
	98.444.099.453	103.022.696.600

(*) Lợi thế kinh doanh của Công ty phản ánh lợi thế kinh doanh phát sinh khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa. Khoản lợi thế kinh doanh này được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong vòng 3 năm kể từ ngày Công ty chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần. Giá trị đã được phân bổ vào chi phí trong năm là 46.513.175.754 đồng.

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số đầu năm	3.206.721.428.293	10.237.570.308.748	48.244.249.249	50.824.088.280	58.688.591.244	13.602.048.665.814
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	123.590.615.088	6.935.094.850	-	-	-	130.525.709.938
Mua sắm mới	9.003.234.501	26.651.444.322	5.278.728.740	5.431.061.169	-	46.364.468.732
Số cuối năm	3.339.315.277.882	10.271.156.847.920	53.522.977.989	56.255.149.449	58.688.591.244	13.778.938.844.484
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số đầu năm	1.044.687.880.747	2.767.411.692.019	24.290.704.698	21.855.632.949	15.758.760.121	3.874.004.670.534
Trích khấu hao trong năm	293.203.482.564	954.753.523.770	8.465.339.166	9.209.372.014	595.083.310	1.266.226.800.824
Số cuối năm	1.337.891.363.311	3.722.165.215.789	32.756.043.864	31.065.004.963	16.353.843.431	5.140.231.471.358
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày cuối năm	2.001.423.914.571	6.548.991.632.131	20.766.934.125	25.190.144.486	42.334.747.813	8.638.707.373.126
Tại ngày đầu năm	2.162.033.547.546	7.470.158.616.729	23.953.544.551	28.968.455.331	42.929.831.123	9.728.043.995.280

Như trình bày tại Thuyết minh số 20, Công ty sử dụng toàn bộ tài sản cố định được hình thành từ Dự án "Đầu tư xây dựng Nhà máy Đạm Cà Mau" để thế chấp cho khoản vay tại các ngân hàng. Giá trị còn lại của các tài sản cố định này tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 8.346.611.298.925 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 9.594.410.781.795 đồng).

Nguyên giá tài sản cố định khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 88.796.025.913 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 81.791.815.789 đồng).

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<u>Quyền sử dụng đất</u>	<u>Bản quyền, bằng sáng chế</u>	<u>Phần mềm máy tính</u>	<u>Tổng cộng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày đầu năm	33.333.655.327	26.039.905.000	21.794.769.568	81.168.329.895
Mua sắm mới	-	618.949.108	6.836.837.600	7.455.786.708
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	5.531.100.065	1.717.250.000	7.248.350.065
Tại ngày cuối năm	33.333.655.327	32.189.954.173	30.348.857.168	95.872.466.668
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày đầu năm	1.851.265.406	3.322.116.196	7.529.467.252	12.702.848.854
Trích khấu hao trong năm	1.926.896.459	10.502.066.971	8.300.373.666	20.729.337.096
Tại ngày cuối năm	3.778.161.865	13.824.183.167	15.829.840.918	33.432.185.950
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày cuối năm	29.555.493.462	18.365.771.006	14.519.016.250	62.440.280.718
Tại ngày đầu năm	31.482.389.921	22.717.788.804	14.265.302.316	68.465.481.041

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn		
- Kho chứa Ure	-	70.503.986.360
- Chi phí giải phóng mặt bằng khu nhà công vụ	19.217.326.485	19.217.326.485
- Dây chuyền sản xuất phân bón phức hợp từ Ure nóng chảy	27.028.312.486	2.228.951.028
- Hệ thống quản lý nguồn lực doanh nghiệp	3.434.800.673	2.296.400.065
- Phần mềm quản lý nhân sự	-	735.000.000
- Các công trình khác	4.004.453.551	456.051.257
	53.684.893.195	95.437.715.195

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (*)	494.320.135.459	494.320.135.459	163.690.892.638	163.690.892.638
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	33.178.233.697	33.178.233.697	27.038.360.664	27.038.360.664
Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam	21.196.118.906	21.196.118.906	16.140.949.029	16.140.949.029
Các đối tượng khác	146.222.805.780	146.222.805.780	105.610.960.237	105.610.960.237
	694.917.293.842	694.917.293.842	312.481.162.568	312.481.162.568
Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 34)	559.797.288.035	559.797.288.035	217.762.308.101	217.762.308.101

(*) Phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam chủ yếu phản ánh khoản tiền Công ty mua khí thiên nhiên của Lô PM3 CAA và Lô 46 - Cái Nước theo Phụ lục hợp đồng số 04 ngày 17 tháng 11 năm 2014 sửa đổi Hợp đồng mua bán khí số 3918/HĐ-DKVN ngày 23 tháng 5 năm 2012 giữa Công ty và Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Doanh nghiệp tư nhân Đăng Lan	11.259.334.800	9.813.473.200
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xuất nhập khẩu Tường Nguyên	5.381.802.353	10.787.671.950
Công ty TNHH Một thành viên Thế Mẫn	4.584.358.900	1.598.494.250
Công ty TNHH Thương mại Nguyễn Khoa	4.017.834.899	4.903.795.499
Doanh nghiệp tư nhân Hưng Thịnh	3.023.291.970	11.003.434.219
Công ty TNHH Duy Thành	992.381.200	12.992.033.500
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Thái Sơn	974.646.000	19.808.755.500
Các khách hàng khác	34.217.290.220	82.536.867.054
	64.450.940.342	153.444.525.172
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 34)	-	3.045.961.760

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chi tiêu	Số đầu năm VND	Phát sinh trong năm			Số cuối năm VND
		Số phải nộp VND	Số bù trừ VND	Số đã nộp VND	
a) Các khoản phải thu					
Thuế giá trị gia tăng	-	-	-	157.422.454	157.422.454
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	2.792.529.557	2.792.529.557
Tiền thuế đất	397.346.605	61.920.420	-	61.920.420	397.346.605
Cộng	397.346.605	61.920.420	-	3.011.872.431	3.347.298.616
b) Các khoản phải trả					
Thuế giá trị gia tăng	-	4.394.923.771	-	4.394.923.771	-
Thuế nhập khẩu	-	9.559.894.476	-	9.559.894.476	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	1.283.640.501	33.466.934.592	32.381.736.667	2.368.838.426	-
Thuế tài nguyên	91.601.280	945.787.580	-	945.788.520	91.600.340
Các loại thuế khác	4.385.712.099	25.467.170.395	-	27.965.247.671	1.887.634.823
Thuế môn bài	-	3.000.000	-	3.000.000	-
Thuế thu nhập cá nhân	4.256.585.943	23.843.433.722	-	26.821.702.615	1.278.317.050
Thuế khác	129.126.156	1.620.736.673	-	1.140.545.056	609.317.773
Cộng	5.760.953.880	73.834.710.814	32.381.736.667	45.234.692.864	1.979.235.163

(*) Trong kỳ kế toán cuối cùng mà Công ty hoạt động dưới hình thức Công ty TNHH Một thành viên do Tập đoàn Dầu khí Việt Nam là chủ sở hữu, Công ty đã kê khai và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh trên lãi tiền gửi có kỳ hạn với số tiền 32.381.736.667 đồng.

Theo nội dung Công văn số 183/CT-TT-HTNNT ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Cục thuế tỉnh Cà Mau về việc ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp: Công ty được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp từ Dự án Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau do đáp ứng điều kiện địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn. Do đó, các khoản thu nhập phát sinh từ địa bàn như lãi tiền gửi, cung cấp dịch vụ được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp. Trong năm, Công ty đã bù trừ số thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp nêu trên với số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm 2016.

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	-	261.721.055.666
- Tiền khí phải trả tạm tính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2014	-	163.962.886.631
- Tiền khí phải trả tạm tính cho kỳ hoạt động từ ngày 15 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015	-	97.758.169.035
Lãi vay phải trả	58.538.290.059	56.764.718.316
Chi phí bảo lãnh phải trả	3.948.609.528	4.217.691.813
Chi phí bảo hiểm và phúc lợi	-	16.387.000.000
Chi phí phải trả khác	4.707.548.036	3.316.318.959
	67.194.447.623	342.406.784.754
	-	-
Chi phí phải trả các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 34)	-	261.721.055.666

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải trả ngắn hạn khác		
Phải trả Ban Quản lý Dự án Khí - Điện - Đạm Cà Mau	75.571.633.412	75.571.633.412
- Thuế giá trị gia tăng đầu vào mua khí trong giai đoạn trước khi chính thức vận hành thương mại	69.617.285.554	69.617.285.554
- Các khoản phải trả khác	5.954.347.858	5.954.347.858
Phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	151.271.487.337	119.494.557.567
- Nhận bàn giao Dự án hoàn thành "Nhà máy sản xuất Phân đạm Cà Mau" (i)	78.515.027.920	78.515.027.920
- Lợi nhuận phải nộp (ii)	40.732.029.647	40.732.029.647
- Thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2014 nộp thừa	32.381.736.667	-
- Phải trả về cổ phần hóa	247.500.000	247.500.000
- Phải trả khác	(604.806.897)	-
Quỹ thưởng an toàn (iii)	968.785.241	559.651.591
Kinh phí công đoàn	884.990.682	1.792.436.236
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.184.282.500	413.527.500
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp giai đoạn từ ngày 01/01/2015 đến ngày 14/01/2015	1.176.849.040	1.176.849.040
Phải trả ngắn hạn khác	15.638.709.394	6.736.231.374
	247.696.737.606	205.744.886.720
Phải trả dài hạn khác		
Phải trả Ngân sách Nhà nước do nhận bàn giao quyền sử dụng đất (iv)	1.055.667.075	33.175.238.300
	1.055.667.075	33.175.238.300
Phải trả khác các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 34)	226.843.120.749	195.066.190.979

19. PHẢI TRẢ KHÁC (Tiếp theo)

- (i) Theo Quyết định số 1989/QĐ-DKVN ngày 25 tháng 3 năm 2014 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc phê duyệt quyết toán hoàn thành Dự án "Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau", Công ty nhận bàn giao tài sản cố định và tài sản lưu động của Nhà máy Đạm Cà Mau theo giá trị quyết toán. Công ty tạm ghi nhận phần chênh lệch giữa giá trị tài sản nhận bàn giao và vốn điều lệ, vốn vay đã nhận là một khoản phải trả cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Số dư phải trả này sẽ được điều chỉnh khi Công ty thực hiện quyết toán vốn với Tập đoàn.
- (ii) Phản ánh các ảnh hưởng đến lợi nhuận phải nộp Tập đoàn Dầu khí Việt Nam do các điều chỉnh theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước liên quan đến Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 14 tháng 01 năm 2015. Khoản phải trả này có thể sẽ được điều chỉnh khi Công ty thực hiện quyết toán phần vốn Nhà nước với Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.
- (iii) Công ty trích lập quỹ thưởng an toàn theo Công văn số 3514/LĐTBXH-LĐTL ngày 16 tháng 9 năm 2013 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc thưởng an toàn, để chi trả cho các đối tượng được hưởng chế độ thưởng an toàn là công nhân, nhân viên của Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau.
- (iv) Phản ánh phải trả Ngân sách Nhà nước do Công ty nhận giao giá trị quyền sử dụng đất theo Quyết định về giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Giá trị quyền sử dụng đất này chưa có phê duyệt của Ủy ban Nhân dân tỉnh Cà Mau và có thể được điều chỉnh lại khi có phê duyệt cuối cùng của Cơ quan có thẩm quyền. Trong năm, Công ty đã tạm nộp vào Ngân sách khoảng 32 tỷ đồng tiền sử dụng đất.

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Chi tiêu	Số đầu năm		Phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay dài hạn						
Nhóm các Ngân hàng BNP Paribas, Ngân hàng Credit Agricole và Ngân hàng Xuất nhập khẩu Trung Quốc (i)	3.947.680.000.000	3.947.680.000.000	-	449.570.000.000	3.498.110.000.000	3.498.110.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (ii)	2.384.475.921.878	2.384.475.921.878	-	452.623.301.607	1.931.852.620.271	1.931.852.620.271
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ (iii)	709.372.930.794	709.372.930.794	-	335.811.996.325	373.560.934.469	373.560.934.469
Ngân hàng TMCP Quốc dân - chi nhánh Sài Gòn (iv)	-	-	70.000.000.000	11.667.000.000	58.333.000.000	58.333.000.000
Cộng	7.041.528.852.672	7.041.528.852.672	70.000.000.000	1.249.672.297.932	5.861.856.554.740	5.861.856.554.740
Trong đó:						
Số phải trả trong vòng 12 tháng	1.310.820.808.870				1.350.810.384.314	
Số phải trả sau 12 tháng	5.730.708.043.802				4.511.046.170.426	

Theo các Quyết định số 533/QĐ-DKVN và số 534/QĐ-DKVN ngày 19 tháng 01 năm 2013 của Tổng Giám đốc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, từ ngày 15 tháng 01 năm 2013, Tập đoàn chuyển giao cho Công ty các trách nhiệm, nghĩa vụ và quyền hạn của bên vay (trừ việc rút vốn vay) được quy định trong các Hợp đồng tín dụng. Cụ thể các hợp đồng tín dụng như sau:

(i) Khoản vay của Tập đoàn theo Hợp đồng vay vốn tín dụng ECA giữa nhóm cho vay là các Ngân hàng BNP Paribas, Ngân hàng Xuất nhập khẩu Trung Quốc và Ngân hàng Credit Agricole với bên vay là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, số gốc vay là 220.000.000 USD, ký ngày 15 tháng 9 năm 2011 với mục đích thanh toán chi phí đầu tư dự án Nhà máy Đạm Cà Mau. Thời hạn vay là 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là ngày 25 tháng 7 năm 2012. Lãi suất nợ trong hạn là LIBOR 6 tháng; lãi suất cho vay được điều chỉnh định kỳ 6 tháng/lần kể từ ngày bên vay nhận được khoản vay đầu tiên. Lãi vay được trả 6 tháng/lần.

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (Tiếp theo)

(ii) Khoản vay của Tập đoàn theo Hợp đồng vay vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước số HĐTĐĐT-CM/PV-VIETINBANK2009 ngày 25 tháng 9 năm 2009 giữa bên vay là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam với bên cho vay là Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Vietinbank), số gốc vay là 220.000.000 USD với mục đích thanh toán chi phí đầu tư dự án Nhà máy Đạm Cà Mau. Thời hạn vay là 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, trong đó thời gian ân hạn là 30 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên; thời gian trả nợ gốc là 90 tháng kể từ khi kết thúc thời hạn ân hạn. Lãi suất nợ trong hạn (tính trên dư nợ trong hạn) bằng lãi suất huy động tiết kiệm Đô la Mỹ kỳ hạn 6 tháng trả lãi sau của Vietinbank cộng (+) 2,5%/năm; lãi suất cho vay được điều chỉnh định kỳ 6 tháng/lần kể từ ngày bên vay nhận được khoản vay đầu tiên. Lãi suất nợ quá hạn bằng lãi suất cho vay trong hạn cộng 1%/năm. Lãi vay được trả 3 tháng/lần.

(iii) Khoản vay theo Hợp đồng vay vốn tín dụng số 235/HĐVV-PVB-CNCT ngày 31 tháng 10 năm 2014 giữa Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ và Công ty với hạn mức vay là 48.071.638,74 USD và mục đích cơ cấu lại khoản vay đầu tư dự án Nhà máy Đạm Cà Mau theo Hợp đồng vay vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước số 01/2010/HĐTĐĐT-NHPT ngày 17 tháng 6 năm 2010 giữa Tập đoàn và Ngân hàng Phát triển Việt Nam. Thời hạn vay tối đa là 38 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay được xác định bằng lãi suất tham chiếu cộng lãi suất biên (3,15%/năm và cố định trong suốt thời hạn vay) tại ngày xác định lãi suất và không vượt quá 5% tại mọi thời điểm của khoản vay; lãi suất áp dụng cho năm đầu tiên là 4%/năm. Lãi vay được trả 1 tháng/lần vào ngày 01 hàng tháng.

Tập đoàn và Công ty đã thế chấp giá trị tài sản cố định bao gồm nhà cửa và vật kiến trúc, máy móc, thiết bị của Nhà máy Đạm Cà Mau để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng nêu trên.

(iv) Khoản vay theo Hợp đồng vay vốn tín dụng số 197/16/HĐCV/101 ngày 10 tháng 6 năm 2016 giữa Ngân hàng TMCP Quốc Dân ("NCB") và Công ty với hạn mức 105.200.000.000 đồng, với mục đích hoàn vốn đầu tư và đầu tư dự án xây dựng " Nhà kho chứa Urê đóng bao công suất 10.000 tấn tại Nhà máy Đạm Cà Mau". Thời hạn vay là 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay được xác định bằng bình quân lãi suất huy động dành cho cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của năm (05) ngân hàng: Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam, Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam và NCB tại thời điểm điều chỉnh lãi suất cho vay cộng (+) biên độ 2%/năm.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trong vòng một năm	1.350.810.384.314	1.310.820.808.870
Trong năm thứ hai	1.034.720.350.155	1.310.820.808.871
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	2.476.865.820.271	2.939.507.234.930
Sau năm năm	999.460.000.000	1.480.380.000.001
	5.861.856.554.740	7.041.528.852.672
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	1.350.810.384.314	1.310.820.808.870
Số phải trả sau 12 tháng	4.511.046.170.426	5.730.708.043.802

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp	Quỹ đầu tư	Lợi nhuận sau thuế
	của chủ sở hữu	phát triển	chưa phân phối
	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	5.294.000.000.000	286.574.832.277	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	706.845.129.637
Trích Quỹ đầu tư phát triển (i)	-	84.821.415.556	(84.821.415.556)
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(84.821.415.556)
Số dư đầu năm nay	5.294.000.000.000	371.396.247.833	537.202.298.525
Lợi nhuận trong năm	-	-	619.298.648.713
Trích Quỹ đầu tư phát triển (i)	-	74.315.837.846	(74.315.837.846)
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	(83.884.863.773)
Chuyển trả tiền cổ phần hóa	-	(286.574.832.277)	-
Chia cổ tức	-	-	(635.280.000.000)
Số dư cuối năm nay	5.294.000.000.000	159.137.253.402	363.020.245.619

(i) Trong năm, Công ty đã tạm trích Quỹ đầu tư phát triển và Quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 851/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21 tháng 4 năm 2016.

Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+) <i> Cổ phiếu phổ thông</i>	529.400.000	529.400.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+) <i> Cổ phiếu phổ thông</i>	529.400.000	529.400.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Công ty là 5.294.000.000.000 đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ chi tiết như sau:

Cổ đông	Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh		Vốn đã góp
	VND	%	tại ngày cuối năm
			VND
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	4.000.230.570.000	75,56%	4.000.230.570.000
Các cổ đông khác	1.293.769.430.000	24,44%	1.293.769.430.000
	5.294.000.000.000	100%	5.294.000.000.000

Cổ tức

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 851/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21 tháng 4 năm 2016, Đại hội đồng Cổ đông Công ty đã quyết định chia cổ tức năm 2015 với tỷ lệ 8% vốn điều lệ tương đương số tiền là 423.520.000.000 đồng và dự kiến sẽ chia cổ tức năm 2016 với tỷ lệ 9% vốn điều lệ.

Theo Quyết định số 2191/QĐ-DKVN ngày 22 tháng 11 năm 2016, Tổng Giám đốc Công ty đã quyết định tạm chia cổ tức đợt 1 năm 2016 (từ lợi nhuận năm 2015 còn lại và lợi nhuận năm 2016) với tỷ lệ 4% vốn điều lệ tương đương với số tiền là 211.760.000.000 đồng.

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ngoại tệ các loại		
USD	3.052.136	847.539
EUR	1.280,3	0,3

23. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh các loại phân bón sử dụng trong nông nghiệp. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 là liên quan đến hoạt động sản xuất và kinh doanh phân bón. Doanh thu, giá vốn theo từng mặt hàng và hoạt động sản xuất kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 24 và số 25.

Công ty thực hiện phân phối các sản phẩm phân bón chủ yếu ở các thị trường Tây Nam Bộ, Đông Nam Bộ và Tây Nguyên. Trong năm, Công ty thực hiện xuất khẩu sản phẩm Đạm Cà Mau sang thị trường Campuchia với doanh thu khoảng 411 tỷ đồng (doanh thu xuất khẩu trong kỳ hoạt động từ ngày 15 tháng 01 năm 2015 đến 31 tháng 12 năm 2015 là khoảng 263 tỷ đồng) - chiếm tỷ trọng không đáng kể trong tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của Công ty. Do vậy, hầu như toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam.

24. DOANH THU

	<u>Năm nay</u>	<u>Từ ngày 15/01/2015</u>
	<u>VND</u>	<u>đến ngày 31/12/2015</u>
		<u>VND</u>
Doanh thu kinh doanh Ure	4.469.266.949.185	5.962.121.975.079
- Bán trong nước	4.057.791.404.100	5.043.230.014.360
- Xuất khẩu	411.475.545.085	263.823.896.820
Doanh thu kinh doanh Amoniac	92.613.549.214	112.730.522.160
Doanh thu bán hàng hóa	371.541.205.636	214.323.492.660
Doanh thu bán phế phẩm	17.929.529.335	24.240.000.000
Doanh thu khác	168.266.364	-
	4.951.519.499.734	5.658.347.926.000
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	61.077.760.352	82.425.685.037
Giảm giá hàng bán	500.500.000	5.042.515.000
	61.578.260.352	87.468.200.037
Doanh thu phát sinh trong năm với các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 34)	1.860.000.000	69.420.000.000

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Từ ngày 15/01/2015</u> <u>đến ngày 31/12/2015</u> VND
Giá vốn kinh doanh Ure	3.188.236.855.950	3.687.382.794.668
Giá vốn kinh doanh Amoniac	71.536.461.448	65.400.323.277
Giá vốn bán hàng hóa	342.174.238.337	209.592.072.494
Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	792.216.475	712.847.673
	<u>3.602.739.772.210</u>	<u>3.963.088.038.112</u>

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Từ ngày 15/01/2015</u> <u>đến ngày 31/12/2015</u> VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.808.199.653.746	2.267.783.119.351
Chi phí nhân công	389.615.971.011	288.136.704.854
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.285.534.155.836	1.221.409.114.676
Chi phí dịch vụ mua ngoài	287.235.803.470	497.443.819.204
Chi phí khác bằng tiền	96.970.867.068	78.300.391.947
	<u>3.867.556.451.131</u>	<u>4.353.073.150.032</u>

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Từ ngày 15/01/2015</u> <u>đến ngày 31/12/2015</u> VND
Lãi tiền gửi	155.735.885.909	166.331.568.113
Lãi chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn đầu tư Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau	-	53.261.535.084
Cổ tức được nhận	4.165.250.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	125.585.519.181	6.694.525.781
	<u>285.486.655.090</u>	<u>226.287.628.978</u>

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Từ ngày 15/01/2015</u> <u>đến ngày 31/12/2015</u> VND
Lãi tiền vay	203.937.110.047	229.462.755.159
Lỗ chênh lệch tỷ giá	211.409.619.361	411.557.258.857
Phí bảo lãnh	14.539.142.286	16.216.828.877
Chi phí tài chính khác	111.275.000	-
	<u>429.997.146.694</u>	<u>657.236.842.893</u>

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Từ ngày 15/01/2015</u> <u>đến ngày 31/12/2015</u> VND
Chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí vận chuyển, bốc xếp lưu kho	115.068.851.980	79.480.193.743
Chi phí an sinh xã hội	43.308.612.978	75.270.924.800
Chi phí quảng cáo, truyền thông	42.307.639.338	75.917.878.358
Các khoản chi phí bán hàng khác	71.384.081.121	43.231.767.626
	<u>272.069.185.417</u>	<u>273.900.764.527</u>
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên quản lý	60.170.615.237	51.621.892.048
Phí quản lý phải nộp Tập đoàn dầu khí Việt Nam	22.689.734.166	26.308.033.440
Chi phí khấu hao tài sản cố định	25.982.755.622	15.090.800.214
Trích Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	15.000.000.000	-
Lợi thế kinh doanh	46.513.175.754	43.925.928.545
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	73.591.776.516	59.953.762.003
	<u>243.948.057.295</u>	<u>196.900.416.250</u>

30. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Từ ngày 15/01/2015</u> <u>đến ngày 31/12/2015</u> VND
Thu nhập khác		
Hàng kiểm kê thừa (*)	23.214.404.415	-
Thu tiền bảo hiểm	-	3.536.640.541
Phạt vi phạm hợp đồng	407.646.593	1.379.534.904
Thu nhập khác	2.496.831.018	1.929.465.859
	<u>26.118.882.026</u>	<u>6.845.641.304</u>
Chi phí khác		
Chi phí tổn thất hàng hóa	-	3.537.027.135
Các khoản phạt thuế	-	945.413.470
Chi phí khác	27.031.577	215.215.405
	<u>27.031.577</u>	<u>4.697.656.010</u>
Lợi nhuận khác	<u>26.091.850.449</u>	<u>2.147.985.294</u>

(*) Theo các Chứng thư giám định khối lượng của Tổng Công ty Năng lượng Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần về khối lượng tồn kho Urê rời của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và 30 tháng 6 năm 2016, giá trị Urê tồn kho ước tính trên Chứng thư nhiều hơn so với giá trị theo dõi trên sổ sách của Công ty là 23.214.404.415 đồng. Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định ghi nhận giá trị tồn kho Urê rời nêu trên vào Tài khoản Thu nhập khác và đánh giá rằng việc ghi nhận như trên là phù hợp với các quy định hiện hành.

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Từ ngày 15/01/2015 đến ngày 31/12/2015
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	652.765.583.305	708.189.278.453
Các khoản điều chỉnh	11.276.965.378	-
Trừ: Thu nhập không chịu thuế (Cổ tức thu từ Công ty con)	(4.165.250.000)	-
Cộng: các khoản chi phí không được trừ	15.442.215.378	-
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	664.042.548.683	708.189.278.453
- Thu nhập hoạt động sản xuất kinh doanh chính	662.277.167.630	702.079.511.108
- Thu nhập hoạt động khác	1.765.381.053	6.109.767.345
Thuế suất		
- Hoạt động sản xuất kinh doanh chính	5%	0%
- Hoạt động khác	20%	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	33.466.934.592	1.344.148.816

Theo Công văn số 4641/TCT-CS của Tổng Cục thuế ngày 02 tháng 12 năm 2008 gửi Tập đoàn Dầu khí Việt Nam trả lời về việc ưu đãi thuế đối với Dự án Nhà máy Đạm Cà Mau, Công ty được hưởng ưu đãi thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong 15 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh, miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo. Năm 2016 là năm đầu tiên Công ty được hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế phải nộp đối với thu nhập từ hoạt động kinh doanh chính phát sinh từ Dự án Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau,

Đối với hoạt động kinh doanh khác ngoài Dự án Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế từ hoạt động kinh doanh khác.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Từ ngày 15/01/2015 đến ngày 31/12/2015
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	619.298.648.713	706.845.129.637
- Trích Quỹ Khen thưởng, phúc lợi	(83.884.863.773)	(84.821.415.556)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	535.413.784.940	622.023.714.081
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm	529.400.000	529.400.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.011	1.175

Công ty quyết định trình bày chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu trên báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016. Theo đánh giá của Công ty, việc trình bày thêm chỉ tiêu này trên báo cáo tài chính riêng cùng với việc trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty sẽ giúp người đọc báo cáo tài chính có thông tin đầy đủ hơn về hiệu quả hoạt động của Công ty mẹ nói riêng và toàn Công ty nói chung.

33. CÁC KHOẢN CAM KẾT

- Theo Hợp đồng mua bán khí số 3918/HĐ-DKVN ngày 23 tháng 5 năm 2012 giữa Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và Công ty TNHH Một thành viên Phân bón Dầu khí Cà Mau (nay là Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau), Công ty sẽ mua khí thiên nhiên của Lô PM3 CAA và Lô 46 - Cái Nước từ Tập đoàn trong vòng 20 năm kể từ ngày vận hành chính thức, với sản lượng 457,38 triệu m³ khí tiêu chuẩn mỗi năm.
- Theo Phụ lục Hợp đồng sửa đổi bổ sung số 04 ngày 27 tháng 11 năm 2014, mức giá khí hợp đồng là giá khí để đảm bảo hiệu quả sản xuất kinh doanh phân bón của Công ty với mức tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu bình quân 12%/năm (không bao gồm thuế VAT và các loại thuế gián thu khác). Giá khí hợp đồng tạm tính để phát hành hóa đơn và thực hiện thanh toán hàng tháng trong năm là giá khí tại văn bản phê duyệt kế hoạch sản xuất kinh doanh hàng năm của Công ty do Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ban hành.
- Theo Quyết định số 615/QĐ-PVCFC ngày 24 tháng 3 năm 2016, Hội đồng Quản trị Công ty đã phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi "Dự án Sản xuất phân bón phức hợp từ Urea nóng chảy" có công suất 300.000 tấn/năm với tổng mức đầu tư đã bao gồm thuế giá trị gia tăng là 879.588.574.880 đồng. Thời gian thực hiện dự kiến của Dự án là 33 tháng với cơ cấu nguồn vốn đầu tư gồm 70% vốn vay và 30% vốn chủ sở hữu của Công ty. Đến ngày 31 tháng 12 năm 2016, giá trị đã thực hiện của Dự án là khoảng 27 tỷ đồng.

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Công ty mẹ
Các đơn vị là các công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Các đơn vị cùng chủ sở hữu
Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam	Đơn vị do Công ty nắm quyền kiểm soát

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:


	Năm nay	Từ ngày 15/01/2015 đến ngày 31/12/2015
	VND	VND
Bán hàng		
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ	1.860.000.000	69.420.000.000
	1.860.000.000	69.420.000.000
Mua hàng hóa, dịch vụ		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	832.882.827.148	1.481.062.504.249
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	157.120.921.245	199.148.803.439
Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam	133.069.407.060	133.116.824.210
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI - Chi nhánh Cà Mau	1.791.493.760	4.912.793.640
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	-	1.639.450.725
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	13.018.149.462	11.579.812.533
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	11.305.896.000	5.033.160.000
Chi nhánh Viện Dầu khí Việt Nam - Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Chế biến Dầu khí	9.661.405.451	6.980.252.083
Công ty Bảo hiểm PVI Phía Nam	51.055.989.330	48.610.713.297
Chi nhánh Viện Dầu khí Việt Nam - Trung tâm Ứng dụng và Chuyển giao Công nghệ	-	2.003.660.000
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công Trình Dầu khí	842.003.431	4.936.621.961
Tổng Công ty Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí - Công ty Cổ phần	680.143.340	4.501.704.308
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật khoan Dầu khí	-	3.707.156.898
Công ty TNHH MTV lọc hóa dầu Bình Sơn		300.937.990
Công ty Cổ phần Dầu tư Hạ tầng và Đô thị Dầu khí	-	32.138.100.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí		2.182.168.201
Tổng Công ty Công nghệ Năng lượng Dầu Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	-	5.476.652.067
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ PVI Sunlife	30.151.542.679	12.374.500.000
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí	611.846.772	6.591.233.368
Trường Cao Đẳng Nghề Dầu Khí	2.438.319.987	2.440.137.149
Viện Dầu khí Việt Nam	9.661.405.451	1.626.319.117
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung	12.164.542.336	218.802.709
	1.266.455.893.452	1.970.582.307.944
Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc	11.444.499.720	10.031.561.596

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Phải thu ngắn hạn khác		
Hỗ trợ vốn Ban Quản lý Dự án Khí-Điện-Đạm Cà Mau	19.718.000.000	19.718.000.000
Lãi dự thu Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ	1.972.777.778	5.323.611.111
Phải thu khác Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	393.555.154.634	-
	415.245.932.412	25.041.611.111
Phải trả người bán ngắn hạn		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	494.320.135.459	163.690.892.638
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	33.178.233.697	27.038.360.664
Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam	21.196.118.906	16.140.949.029
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	75.485.181	1.010.621.230
Chi nhánh Viện Dầu khí Việt Nam - Trung tâm Ứng dụng và Chuyển giao Công nghệ	4.007.466.690	1.542.818.200
Chi nhánh Viện Dầu khí Việt Nam - Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Chế biến Dầu khí	-	529.574.070
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	3.068.115.764	999.784.848
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	2.064.947.000	666.608.000
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí	-	2.854.510.812
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	-	2.046.948.653
Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu Khí, Công ty Cổ phần	1.886.785.338	1.241.239.957
	559.797.288.035	217.762.308.101
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ	-	3.045.961.760
	-	3.045.961.760
Chi phí phải trả ngắn hạn		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	-	261.721.055.666
	-	261.721.055.666
Phải trả ngắn hạn khác		
Ban Quản lý Dự án Khí-Điện-Đạm Cà Mau	75.571.633.412	75.571.633.412
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	151.271.487.337	119.494.557.567
	226.843.120.749	195.066.190.979


Huỳnh Thị Ngọc Hà
Người lập biểu


Đinh Như Cường
Kế toán trưởng


Lê Ngọc Minh Trí
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 3 năm 2017